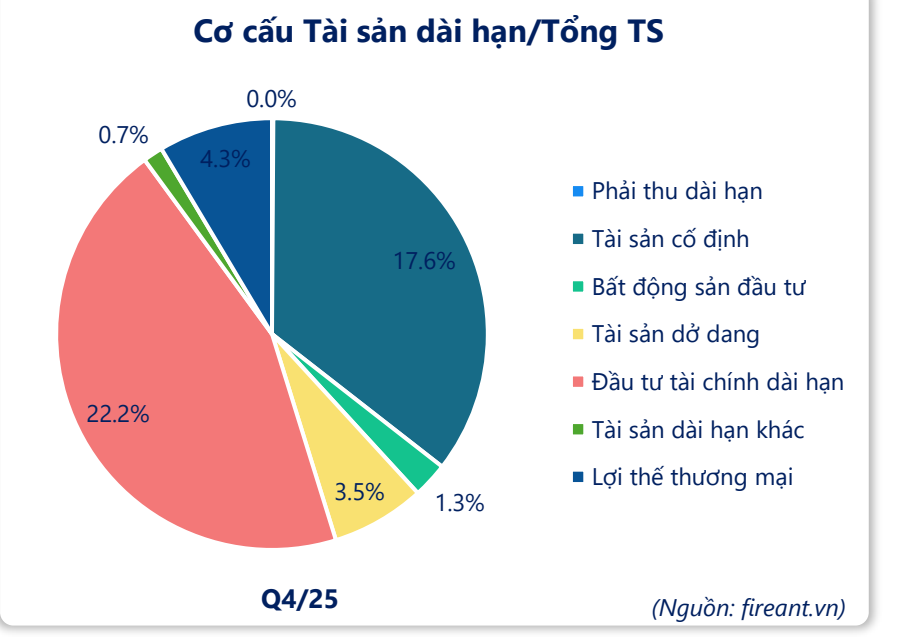
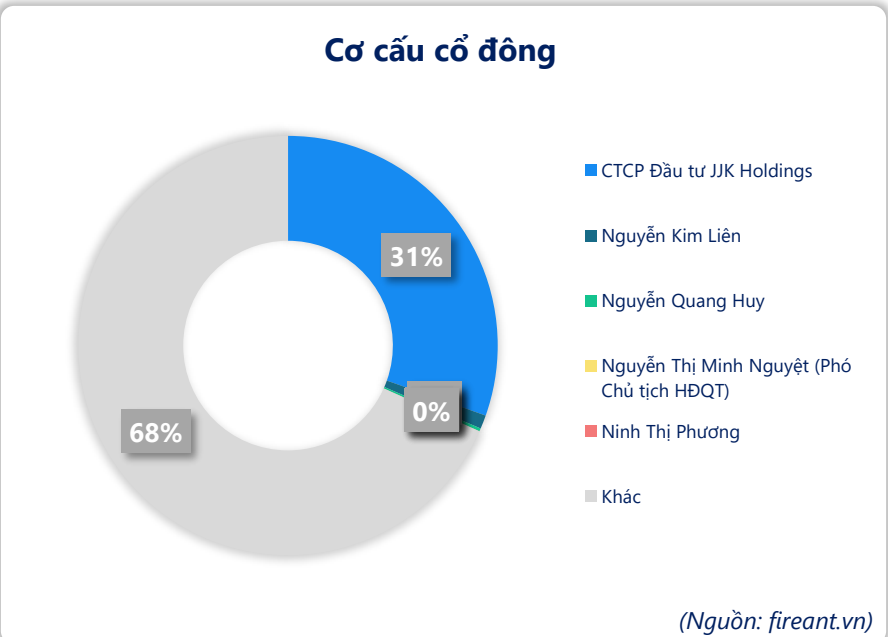
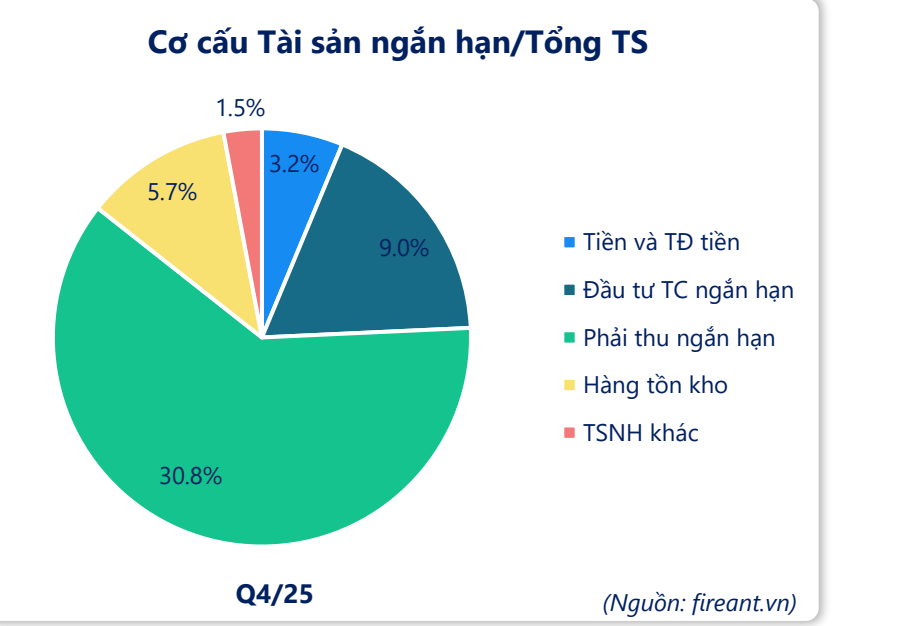
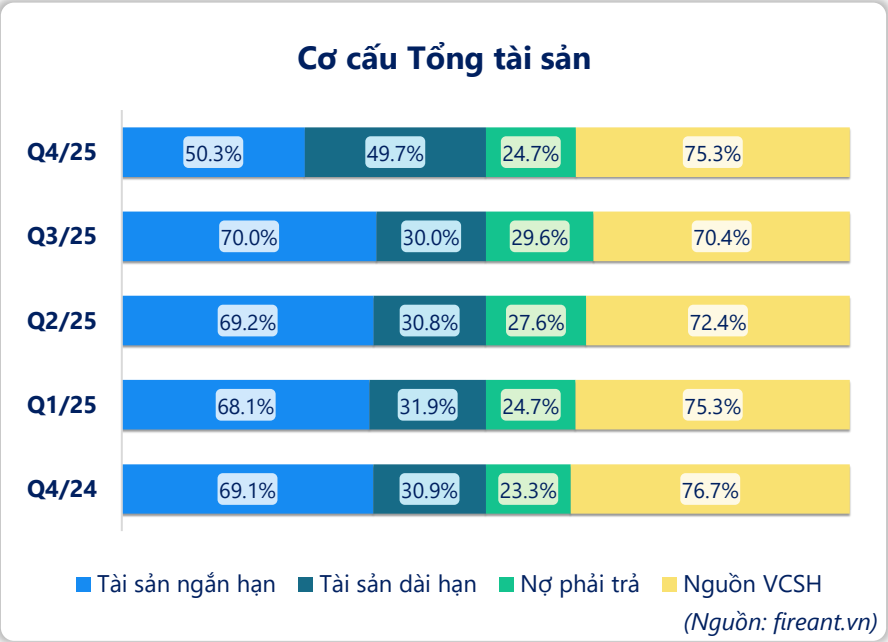
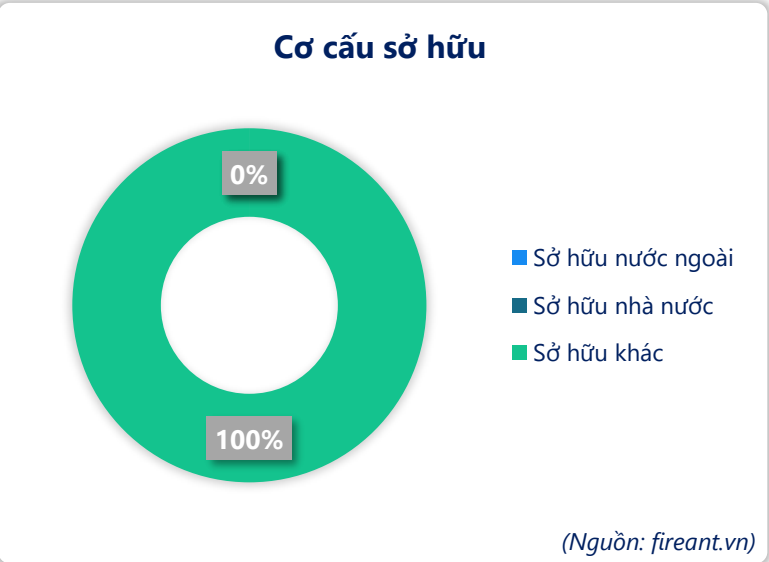
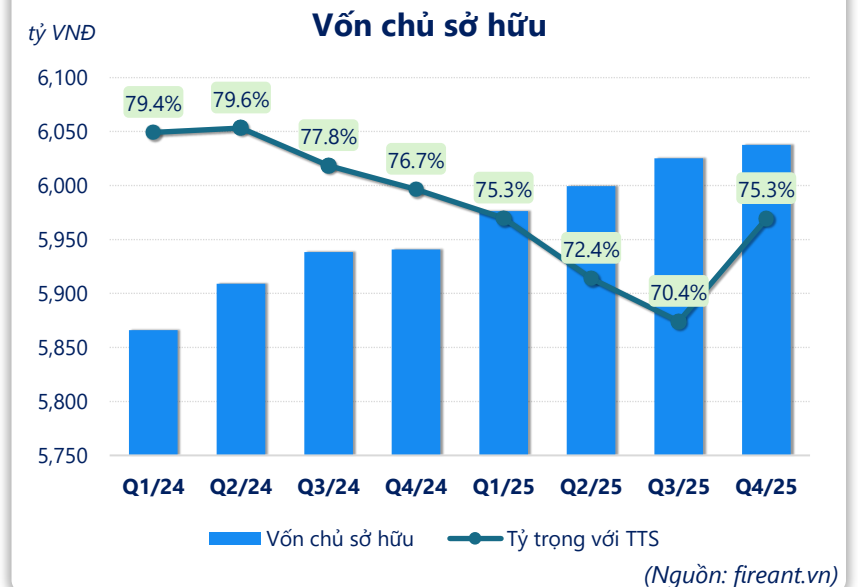
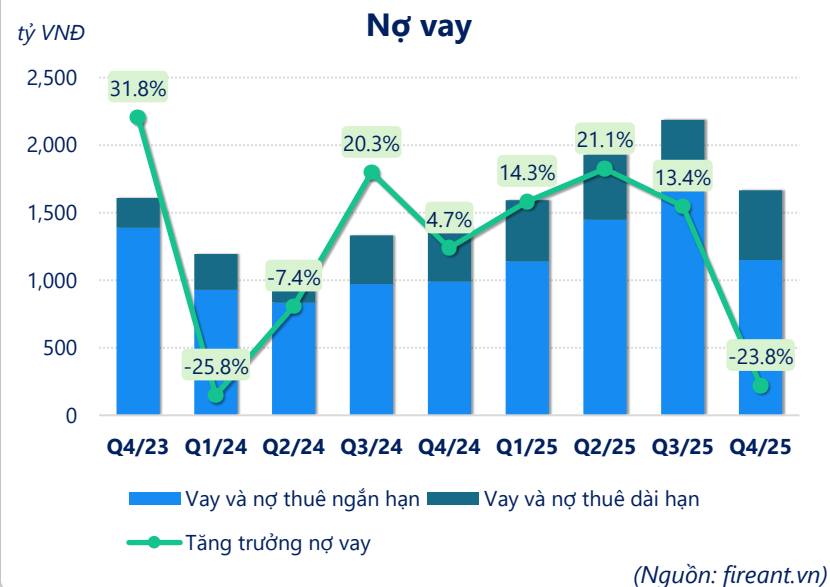
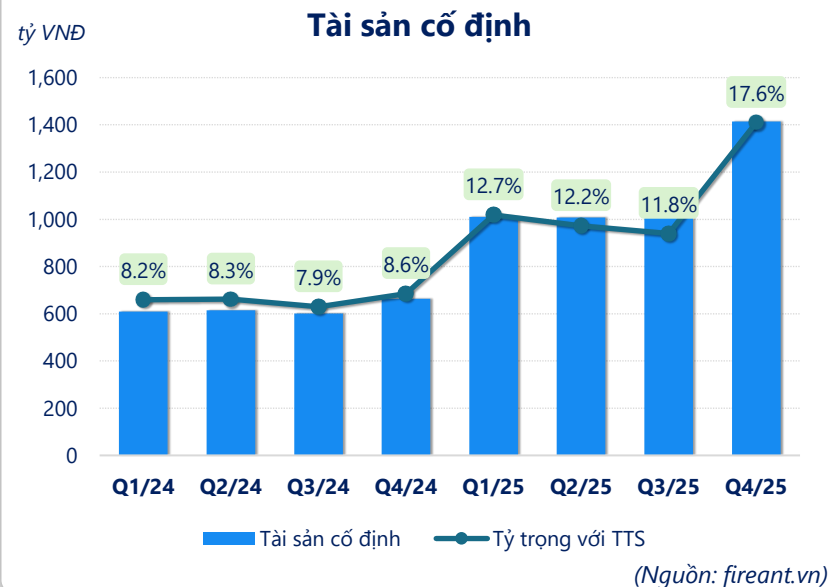
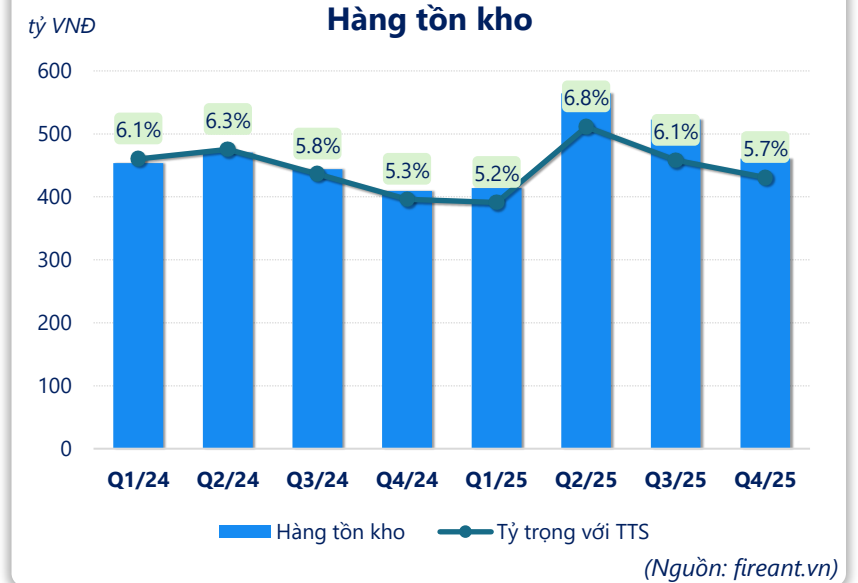
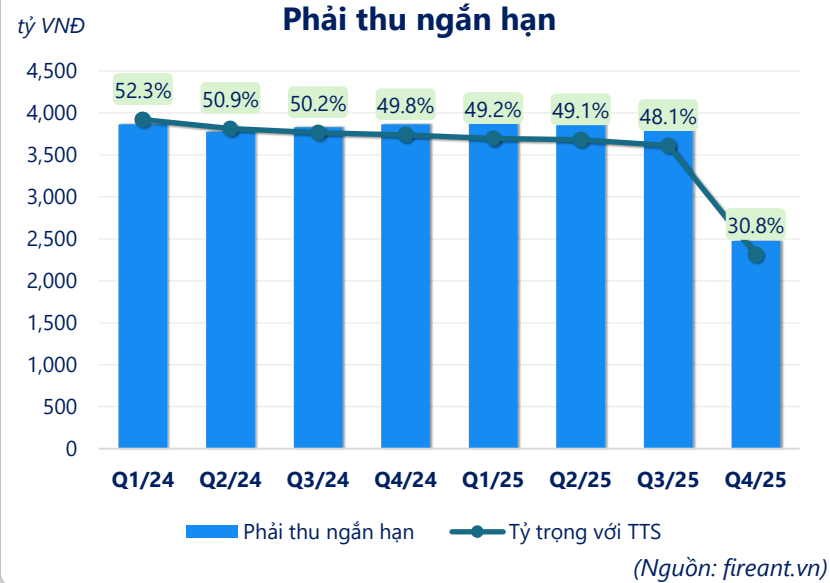
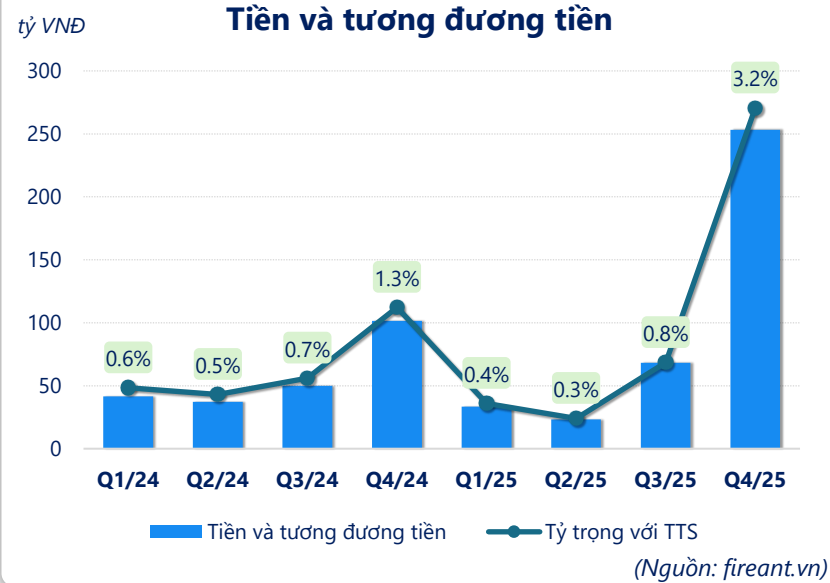
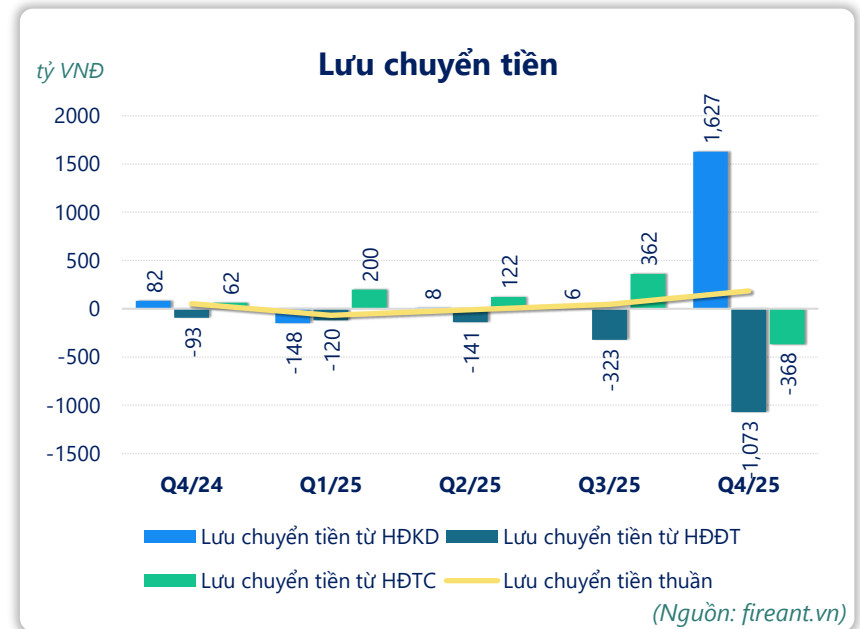
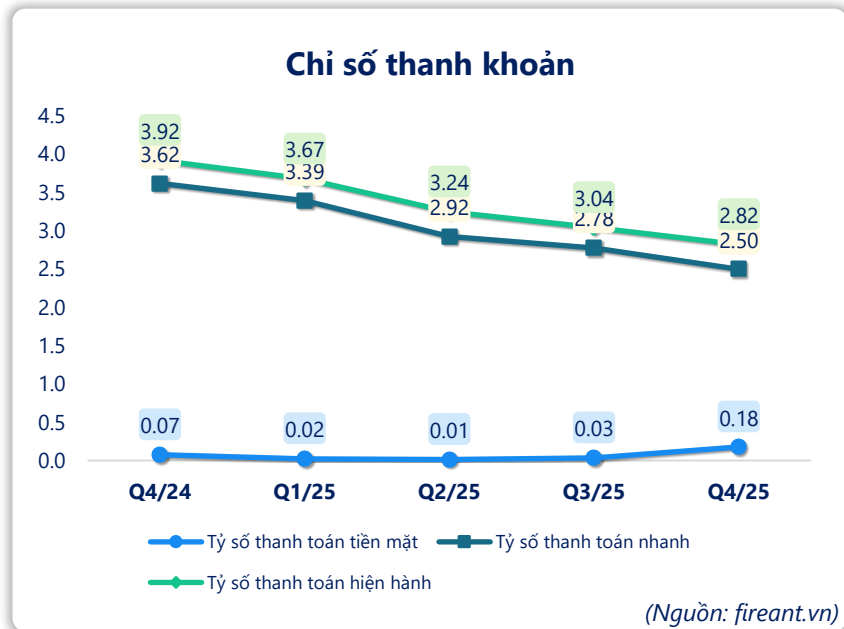
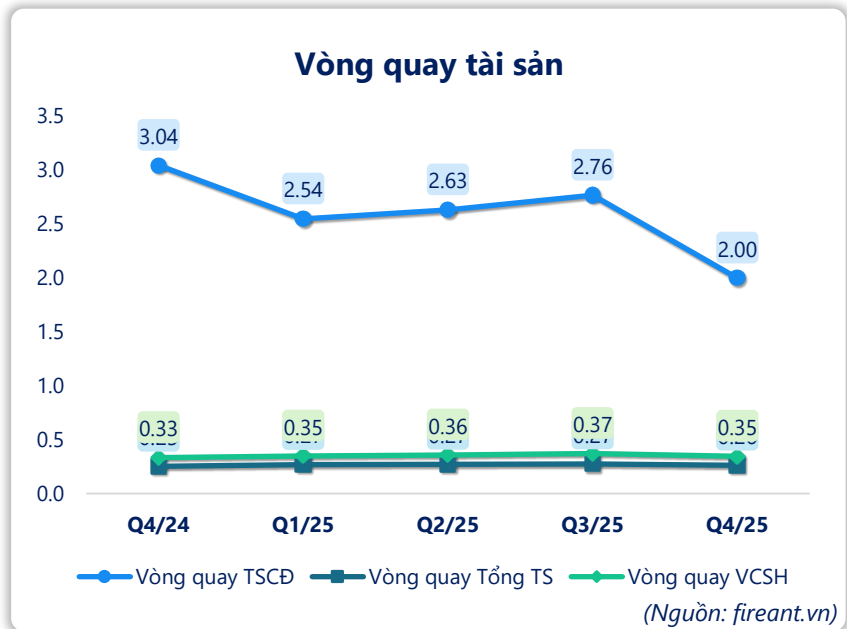
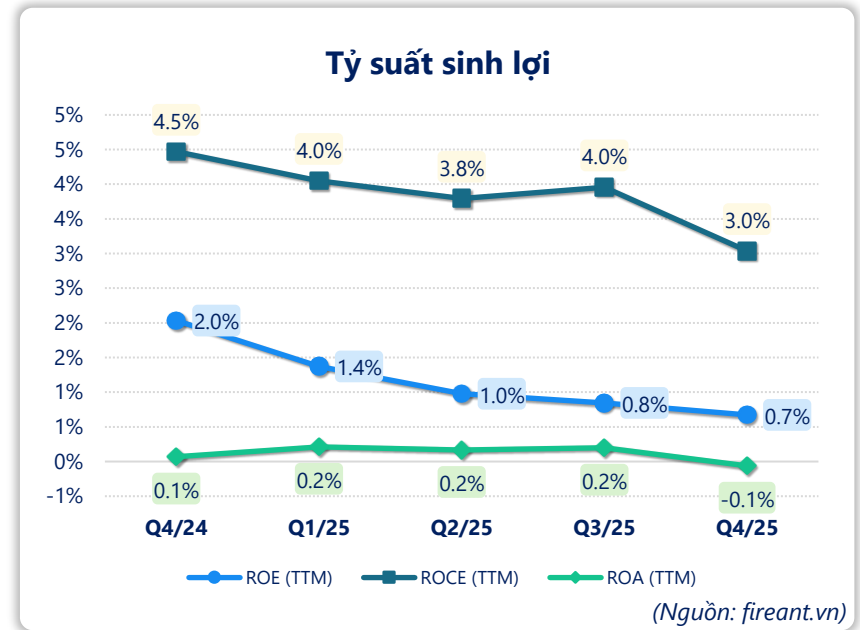
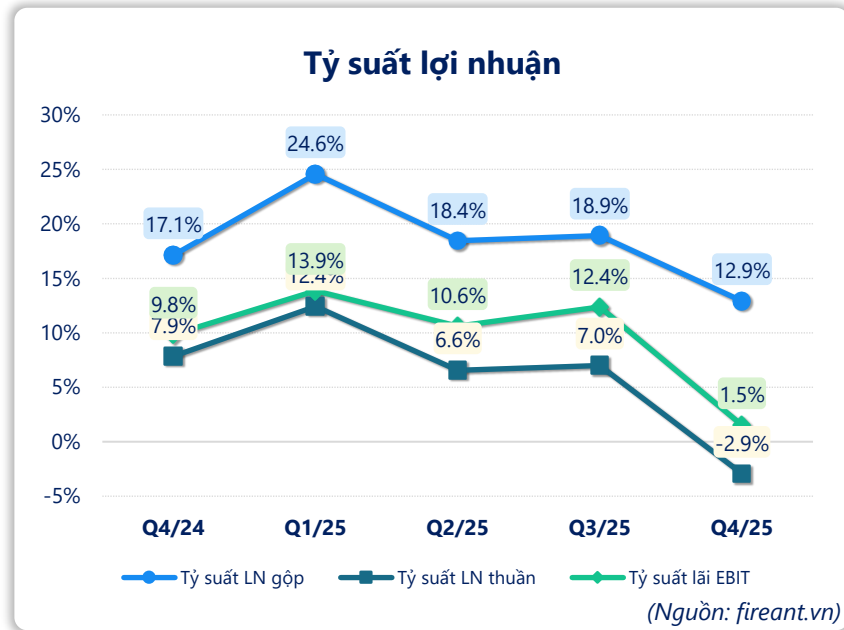
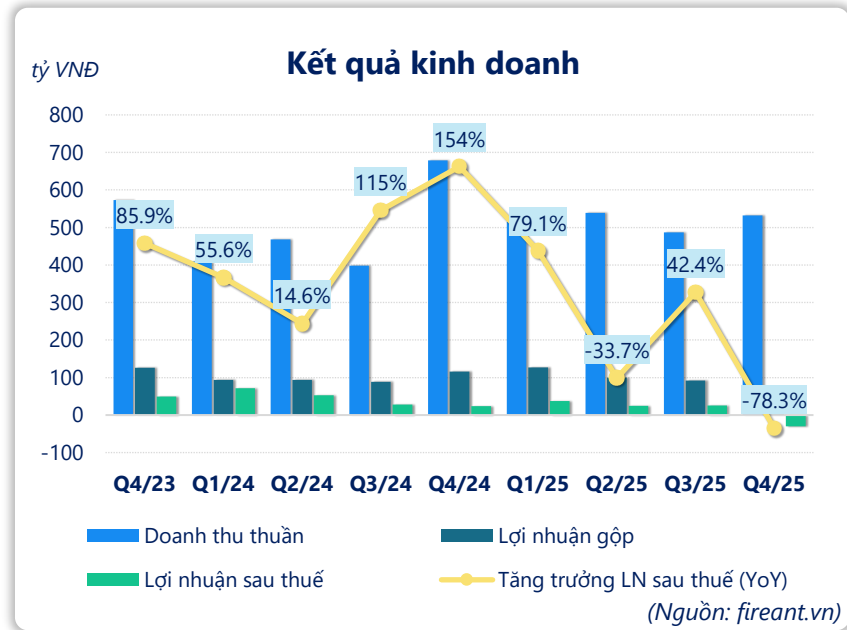


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		4,690
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,850
SL cổ phiếu LH		339,933,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,669,380
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,594
P/E		39.6
EPS		119

	YTD	1T	3T	6T
FIT	11.1%	-9.3%	-1.5%	2.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,021	7,748	3.5%
Tài sản ngắn hạn	4,032	5,352	-24.7%
Tiền và tương đương tiền	253	101	150%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	725	887	-18.2%
Phải thu ngắn hạn	2,474	3,862	-36.0%
Hàng tồn kho	461	409	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	119	91.9	29.7%
Tài sản dài hạn	3,989	2,396	66.5%
Phải thu dài hạn	3.99	4.80	-16.9%
Tài sản cố định	1,414	664	113%
Bất động sản đầu tư	106	107	-1.0%
Tài sản dở dang	280	795	-64.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,785	360	396%
Tài sản dài hạn khác	59.3	55.7	6.5%
Lợi thế thương mại	342	410	-16.8%
Nợ phải trả	1,983	1,807	9.7%
Nợ ngắn hạn	1,430	1,366	4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,149	990	16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	108	5.2%
Nợ dài hạn	552	441	25.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	517	403	28.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,038	5,941	1.6%
Vốn chủ sở hữu	6,038	5,941	1.6%
Vốn điều lệ	3,399	3,399	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	678	515	539	487	532
Giá vốn hàng bán	562	389	439	395	463
Lợi nhuận gộp	116	127	99.3	92.2	68.7
Doanh thu HĐTC	59.0	48.2	50.3	54.2	43.0
Chi phí TC	15.2	18.5	23.5	26.5	29.7
Chi phí lãi vay	12.6	17.2	21.6	25.5	28.4
LN trong công ty LKLD	-1.11	-2.31	-1.04	-0.56	-1.47
Chi phí bán hàng	51.4	34.3	34.5	35.0	41.3
Chi phí QLDN	54.1	55.6	55.2	50.2	54.8
LN thuần từ HĐKD	53.3	64.0	35.4	34.1	-15.6
Lợi nhuận khác	0.82	-9.84	0.21	0.69	-4.68
LN trước thuế	54.2	54.2	35.6	34.8	-20.3
Lợi nhuận sau thuế	24.1	37.5	25.0	25.8	-30.4
LNST của CĐ cty mẹ	5.41	16.2	13.0	16.0	-4.86

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.3	-148	8.50	6.22	1,627
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-92.9	-120	-141	-323	-1,073
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.2	200	122	362	-368
Tiền đầu kỳ	49.9	101	33.3	23.2	68.3
Lưu chuyển tiền thuần	51.5	-68.1	-10.1	45.0	185
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.01	0.01	0.05	-0.08
Tiền cuối kỳ	101	33.3	23.2	68.3	253

(Nguồn: fireant.vn)